장소	캠퓰 212(오전)			캠퓰 203(오전)			캠퓰 202(오전)			캠퓰 201(오전)			캠퓰 108(오후)			캠퓰 109(오후)		
강사	옥정미			이선민			박은희			김영선			김상희			김은영		
번호	2A			2B			2C			2D			2E			2F		
1	ZHU CHEN	중국	남	ASADBEK	우즈벡	남	LI HONGYI	중국	남	SUN XIAO	중국	남	BUI THI TIEU NGOC	베트남	여	LE THI KIM DUYEN	베트남	여
2	YE KAIWEI	중국	남	HU BIAO	중국	남	NOROV AZIZBEK	우즈벡	남	NGUYEN THI MAI ANH	베트남	여	NGUYEN THI VAN	베트남	여	KULIKOVA ALEKSANDRA	러시아	여
3	YAN CHENGLONG	중국	남	CHEN HAICHUAN	중국	남	LI JINGYANG	중국	남	SUN YUANHAO	중국	남	ZENG SHUTING	중국	여	PHAM HOANG LAM	베트남	남
4	HUANG HAIRUI	중국	남	LANG YUQI	중국	남	LI MINGTAO	중국	남	THIEU NGUYEN KHANH LINH	베트남	여	NGUYEN NGOC MINH CHAU	베트남	여	BUI THI HA	베트남	여
5	NGUYEN THI KIM THANH	베트남	여	TRAN VAN HINH	베트남	남	PHAM THI THANH HUYEN	베트남	여	XIANG ZHILIN	중국	남	PENG YUYAN	중국	여	JAKHONGIR	우즈벡	남
6	LE THI HANH	베트남	여	DANG THI THU THUY	베트남	여	NGUYEN THI HOAI LINH (2000.02.05)	베트남	여	MAMYROVA AIZHAN	러시아	여	TRUONG THI PHUONG THAO	베트남	여	PHAM THI NHA TRUC	베트남	여
7	DANG HOANG NAM	베트남	남	TA HUU TRONG	베트남	남	TRAN HIEU NGAN	베트남	여	DOAN THI MAI HUONG	베트남	여	MA KIEU ANH	베트남	여	NGUYEN THI THU HOAI	베트남	여
8	VU NGOC THAO	베트남	여	AVAZBEK	우즈벡	남	TRAN THI KIM DUNG	베트남	여	NONG THI THI	베트남	여	VO PHAN CAM VY	베트남	여	DANG HUYEN ANH	베트남	여
9	BUI THI HANG	베트남	여	NGUYEN THI CAM LY	베트남	여	TRAN NHA THI	베트남	여	VU THI NGUYEN	베트남	여	HUYNH TAN HUY	베트남	남	NGUYEN THI PHUONG LINH (2001.04.05)	베트남	여
10	NGUYEN BA DUONG	베트남	남	BUI THI TUYET	베트남	여	TRAN THI Y VI	베트남	여	BUI NGOC QUYNH TRANG	베트남	여	NGUYEN THI KIM TUYEN	베트남	여	DANG THI THU HUONG	베트남	여
11	DANG THI HANG	베트남	여	LE TAN MINH	베트남	남	LY HAI NGOC	베트남	여	NGUYEN THI HANG (2001.06.02)	베트남	여	NGUYEN THI HIEU THAO	베트남	여	VU NHUAN PHAT	베트남	남
12	PHAM NGOC DIEP	베트남	여	TRAN THI HAI ANH	베트남	여	TRAN THUY QUYNH	베트남	여	TRUONG THUY TRANG	베트남	여	BUI THI NGOC ANH	베트남	여	DO HUYEN TRANG	베트남	여
13	NGUYEN THI NGOC ANH (2001.11.05)	베트남	여	NGUYEN THI HUONG (2001.11.18)	베트남	여	LE NGOC DIEM	베트남	여	NGUYEN THI QUE	베트남	여	DINH THI HUONG	베트남	여	PHAN THI NGOC DIEU	베트남	여
14	NGUYEN THI CHINH	베트남	여	NGUYEN THI DUYEN	베트남	여	VU THI THANH LAN	베트남	여	VU THUY VAN	베트남	여	NGUYEN KIM THUY	베트남	여	NGUYEN THI DUNG	베트남	여
15	PHU THI HOAI NGOC	베트남	여	DUONG THI THU HIEN	베트남	여	TRINH THI HAU	베트남	여	CHU THI LAN ANH	베트남	여	TRAN HUYEN MY	베트남	여	HOANG THU HOAI	베트남	여
16	HOANG VAN TRUNG	베트남	남	DONG THI HUYEN	베트남	여							HA PHUONG THAO	베트남	여	TRINH MAI LAN	베트남	여
17																		

장소	캠퓰 110(오후)			캠퓰 111(오후)			캠퓰 112(오후)			캠퓰 201(오후)			캠퓰 202(오후)			캠퓰 203(오후)		
강사	김명주			김영선			김선숙			김다연			이효경			윤희연		
번호	2G			2H			2I			2J			2K			2L		
1	NGUYEN THI HA TRANG	베트남	여	JIN HONGMEI	중국	여	NGUYEN THI HUONG (2000.11.22)	베트남	여	HOANG THI HONG NHUNG	베트남	여	NGUYEN HUONG GIANG	베트남	여	NGUYEN THI LAN ANH	베트남	여
2	ZHAO XIHONG	중국	남	LE THI TUOI	베트남	여	DO THI THUY HANG	베트남	여	NGUYEN THI THAM	베트남	여	NGUYEN YEN NHI	베트남	여	NGUYEN THE QUAN	베트남	남
3	TRAN LE BAO CHAU	베트남	여	NGUYEN THI XUAN NHIEN	베트남	여	LUO JIAXIN	중국	여	NGUYEN THI CAM LE	베트남	여	ABDULBOSIT	우즈벡	남	NGUYEN NGOC MAI	베트남	여
4	JIN YONGZHI	중국	남	LY THAO NGOC	베트남	여	NGUYEN THU TRANG (2000.11.15)	베트남	여	ABDURAKHMON	우즈벡	남	KIEU THI QUYNH	베트남	여	LI MEIRU	베트남	여
5	LE THANH HA	베트남	여	TIAN XIAOFAN	중국	남	PHAM NGO KIM KHANH	베트남	여	ABDUGANI	우즈벡	남	SHAHROZ ALI	파키스탄	남	TRAN MANH HOANG	베트남	남
6	NGUYEN TRAN TUAN MINH	베트남	남	TRAN THI HONG LY	베트남	여	LE BAO NGAN	베트남	여	LE TUYET NGOC	베트남	여	PHAM THI HUYNH NHU	베트남	여	GIAP THI YEN	베트남	여
7	LUU THUY LINH	베트남	여	NGUYEN THI MINH THU	베트남	여	NGUYEN THI MAI LAN	베트남	여	BUI DUY CUONG	베트남	남	PHAM THI HONG NHUNG	베트남	여	NGUYEN THI VAN ANH (2001.01.11)	베트남	여
8	VI VAN THIET	베트남	남	BUI THI DIEP	베트남	여	AKASHI NATSUMI	일본	여	TRAN THI HAI LINH	베트남	여	VU THANH LUAN	베트남	남	LE QUYNH TRANG	베트남	여
9	BUI THI HUYEN TRANG	베트남	여	LANH VAN THANH	베트남	남	PHAM THI BICH NGOC	베트남	여	PHUNG THI THUONG	베트남	여	VU THI HUYEN	베트남	여	PHAM THANH BINH	베트남	남
10	NINH PHU CUONG	베트남	남	NGOC THI HA	베트남	여	HOANG THI TUYET NHUNG	베트남	여	NGUYEN PHUONG THAO	베트남	여	TRAN THI LAN ANH	베트남	여	LUONG THI KIM NGAN	베트남	여
11	DO THI LAN ANH	베트남	여	TRAN VAN THUAN	베트남	남	NGUYEN THI TUYET	베트남	여	LE THI NGOC MAI	베트남	여	SAM THI THAO	베트남	여	NGUYEN THU TRANG (2001.09.30)	베트남	여
12	LE KIM CHI	베트남	여	NGUYEN THI THAO	베트남	여	BUI KIM NGAN	베트남	여	CHU THI THUY	베트남	여	TRUONG VIET HOANG	베트남	남	MA THI HUYEN TRANG	베트남	여
13	BUI THI THU	베트남	여	HUYNH TIEU BAO	베트남	남	NGUYEN HUY THUC	베트남	남	NGUYEN THI LAN (2001.03.18)	베트남	여	DO THI HONG NHUNG	베트남	여	DONG THI PHUONG QUYNH	베트남	여
14	NGUYEN MINH NGOC	베트남	남	NGUYEN THI VAN ANH (2001.09.20)	베트남	여	NGUYEN CAM TU	베트남	여	NGUYEN THI HANG (2001.09.17)	베트남	여	LE THANH GIAU	베트남	남	NGUYEN THI THANH HUYEN	베트남	여
15	NGUYEN THI NGOC	베트남	여	NGUYEN THI NGOC QUYNH	베트남	여	PHAM THI PHUONG	베트남	여	NGUYEN THI LY	베트남	여	NGUYEN THI PHUONG LINH (2001.12.10)	베트남	여	NGUYEN THI HOAI LINH (2001.08.13)	베트남	여
16																		
17																		